

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

Số: 064 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Chủ tịch và Ban Giám đốc - Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/02/2015, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục 4 của Thuyết minh báo cáo tài chính: Công ty đang ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình - Nền đường sắt tuyến Thống Nhất (bao gồm: đất đường ray tàu hỏa, nhà ga) với nguyên giá 28.818.447.819 đồng và không trích khấu hao. Hồ sơ liên quan đến tài sản này từ nhiều năm trước, hiện nay không lưu trữ ở Công ty. Theo Công ty, việc ghi nhận này đã được thực hiện từ nhiều năm trước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Như trình bày tại mục Thuyết minh 18 và Thuyết minh 23 của Phần Thuyết minh báo cáo tài chính: Trong năm, Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo Quyết định số 1256/QĐ - ĐSNB ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Công ty và hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính và hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này chưa có phê duyệt chính thức của Tổng Công ty về việc phân phối lợi nhuận.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15

Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán được phát hành số 120/2014/BCKT-AASCN ngày 28/03/2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Chử Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		62.233.060.334	72.912.903.177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.178.860.071	19.460.371.666
1. Tiền	111		9.178.860.071	1.960.371.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	17.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.001.253.233	18.542.104.193
1. Phải thu khách hàng	131	6	26.006.819.722	18.506.357.485
2. Trả trước cho người bán	132		-	7.500
3. Các khoản phải thu khác	135		994.433.511	1.226.655.208
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(1.190.916.000)
III. Hàng tồn kho	140	7	18.372.453.546	33.552.408.118
1. Hàng tồn kho	141		18.372.453.546	33.552.408.118
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.680.493.484	1.358.019.200
1. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.680.493.484	1.358.019.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		460.668.979.608	411.846.734.015
I. Tài sản cố định	220		459.676.879.467	410.860.912.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	445.242.276.858	396.426.309.737
- Nguyên giá	222		894.220.317.043	810.567.129.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(448.978.040.185)	(414.140.819.839)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	14.434.602.609	14.434.602.609
- Nguyên giá	228		28.818.447.819	28.818.447.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.383.845.210)	(14.383.845.210)
II. Tài sản dài hạn khác	260		992.100.141	985.821.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	992.100.141	985.821.669
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		522.902.039.942	484.759.637.192

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		79.661.669.907	84.546.226.451
I. Nợ ngắn hạn	310		62.391.150.483	66.051.119.204
1. Phải trả người bán	312	12	23.073.626.879	25.942.047.948
2. Người mua trả tiền trước	313	13	1.470.000.000	4.663.590.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3.893.054.023	3.510.487.359
4. Phải trả người lao động	315		23.266.654.498	21.806.819.920
5. Chi phí phải trả	316		34.680.487	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	5.485.646.693	9.722.715.032
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.167.487.903	405.458.945
II. Nợ dài hạn	330		17.270.519.424	18.495.107.247
1. Phải trả dài hạn khác	333	16	16.637.051.537	18.089.907.247
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	286.200.000	405.200.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		347.267.887	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	18	443.240.370.035	400.213.410.741
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.376.969.156	14.085.204.143
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.813.619.627	8.226.986.968
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.533.087.361	2.119.720.020
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	3.708.234.987
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		30.262.168	30.262.168
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		432.863.400.879	386.128.206.598
1. Nguồn kinh phí	432		-	(515.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		432.863.400.879	386.128.721.598
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		522.902.039.942	484.759.637.192

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


31/12/2014


01/01/2014

1. Tài sản nhận giữ hộ


 Trần Quốc Nguyên
 Người lập biểu

Bình Định, ngày 27 tháng 02 năm 2015


 Nguyễn Thị Hồng Nhung
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Thái Linh
 Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		129.526.555.122	119.809.414.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	129.526.555.122	119.809.414.606
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	116.057.881.142	106.731.474.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.468.673.980	13.077.940.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	800.781.912	1.221.552.280
7. Chi phí tài chính	22	22	29.425.473	29.457.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.425.473	29.457.600
8. Chi phí bán hàng	24		499.476.202	302.512.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	9.107.313.561	8.956.190.542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.633.240.656	5.011.332.035
11. Thu nhập khác	31		16.701.575	22.363.636
12. Chi phí khác	32		110.159.057	83.717.516
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	(93.457.482)	(61.353.880)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.539.783.174	4.949.978.155
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.014.324.307	1.241.743.168
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.525.458.867	3.708.234.987


 Trần Quốc Nguyên
 Người lập biểu
 Bình Định, ngày 27 tháng 02 năm 2015


 Nguyễn Thị Hồng Nhung
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Thái Linh
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


Mẫu số B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128.936.840.929	126.708.321.431
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.224.684.530)	(52.285.159.464)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.316.374.070)	(52.062.251.599)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.160.203)	(29.457.600)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.277.284.763)	(1.001.473.506)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.550.469.855	12.203.013.836
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.544.941.947)	(34.031.469.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(886.134.729)	(498.476.456)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.086.370.142)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.782.909	16.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		797.210.365	1.221.552.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.276.376.868)	1.237.915.916
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		324.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(443.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.528.409.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(119.000.000)	(1.528.409.561)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(5.281.511.595)	(788.970.101)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.460.371.666	20.249.341.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	14.178.860.071	19.460.371.666


 Trần Quốc Nguyên
 Người lập biểu

Bình Định, ngày 27 tháng 02 năm 2015


 Nguyễn Thị Hồng Nhung
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thái Linh
 Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình - Doanh nghiệp trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 713/QĐ-ĐS ngày 29/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100259405 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 18/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 8.813.619.627 đồng. Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 659 người (tại ngày 31/12/2013 là 700 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Mua bán thiết bị, phụ kiện ngành giao thông đường sắt;
- Lắp đặt thiết bị, phụ kiện ngành giao thông đường sắt;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, quán ăn, hàng ăn uống.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Bên liên quan

Bên liên quan của Công ty:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.
- Các công ty, các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và các công ty có vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
- Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty đang áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình thuộc nhóm 1: Là những tài sản cố định thuộc hệ thống cơ sở hạ tầng đường sắt theo quy định tại Thông tư số 136/2007/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công tác quản lý tài chính, giao kế hoạch, thanh toán vốn sự nghiệp kinh tế đối với Công ty Nhà nước thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư" được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam giao cho Công ty quản lý, khai thác như: hệ thống cầu, cống, hầm các loại; hệ thống đường; các thiết bị thuộc hệ thống thông tin, tín hiệu; hệ thống kiến trúc nhà ga. Các tài sản cố định thuộc nhóm này được trích hao mòn ghi giảm nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định:

Tỷ lệ trích

(%/năm)

4 - 5

Nhà xưởng và vật kiến trúc

Tài sản cố định hữu hình thuộc nhóm 2: Là những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh được Công ty trực tiếp mua sắm đầu tư. Các tài sản cố định thuộc nhóm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng
ước tính

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

15 - 37

Máy móc và thiết bị

05 - 15

Phương tiện vận tải

06 - 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 07

TSCĐ hữu hình khác

05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị nền đường sắt với nguyên giá 28.818.447.819 đồng (bao gồm: đất đường ray tàu hỏa, nhà ga) được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho Công ty quản lý, hiện tại, Công ty không thực hiện việc trích khấu hao đối với giá trị nền đường sắt này và cũng không lưu trữ hồ sơ ở Công ty do đã phát sinh từ nhiều năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng vào các công trình phòng vệ và sửa chữa đường ray; các khoản chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định và các chi phí vận chuyển ray. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn điều lệ do chủ sở hữu cấp. Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty và vốn bổ sung theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Quyết định số 2185/QĐ-ĐS ngày 31/12/2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 và Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính;)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	20.922.547	90.263.337
Tiền gửi ngân hàng	9.157.937.524	1.870.108.329
Các khoản tương đương tiền (i)	5.000.000.000	17.500.000.000
Cộng	14.178.860.071	19.460.371.666

Ghi chú: (i) Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các khoản tương đương tiền trị giá 5 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2013 là 17,5 tỷ đồng) thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ban QLCSHT Đường sắt	8.406.526.977	8.820.473.096
Công ty Cổ phần DT và XD Công trình 3	5.976.405.000	-
Công ty TNHH MTV QLDS Phú Khánh	3.118.389.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đà Nẵng	2.715.332.000	-
Ban QLDA Huyện Mộ Đức	1.217.576.000	-
Công ty TNHH MTV 508	1.190.916.000	1.190.916.000
Ban QLDA DSKV 3	878.912.000	2.012.759.000
Công ty TNHH MTV XDCT 796	825.306.000	-
Công ty HHTD Cục 6 đường sắt Trung Quốc	453.179.599	-
Ban QLDA Công trình Giao thông Bình Định	691.807.000	2.754.127.000
Công ty Xây dựng Đồng Khánh	199.571.000	-
Công ty Công trình Đường sắt 3	-	3.275.524.159
Các đối tượng khác	332.899.146	452.558.230
Cộng	26.006.819.722	18.506.357.485

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.677.344.079	20.105.156.833
Công cụ, dụng cụ	77.618.926	122.164.361
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.565.667.569	13.193.798.534
Thành phẩm	45.804.963	51.015.369
Hàng hoá	6.018.009	80.273.021
Cộng	18.372.453.546	33.552.408.118
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	18.372.453.546	33.552.408.118

8. TÀI SẢN NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	2.163.003.124	1.159.932.200
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	517.490.360	198.087.000
Cộng	2.680.493.484	1.358.019.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	774.826.557.699	30.735.833.336	4.541.588.020	73.597.625	389.552.896	810.567.129.576
Tăng trong năm	81.157.814.851	-	5.086.370.142	-	-	86.244.184.993
Mua sắm	81.157.814.851	-	5.086.370.142	-	-	86.244.184.993
Thanh lý, nhượng bán	-	(696.460.476)	(455.386.053)	(37.711.261)	-	(1.189.557.790)
Giảm khác (i)	(1.401.439.736)	-	-	-	-	(1.401.439.736)
Tại ngày 31/12/2014	854.582.932.814	30.039.372.860	9.172.572.109	35.886.364	389.552.896	894.220.317.043
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	398.140.332.422	11.788.593.859	3.840.015.047	63.344.376	308.534.135	414.140.819.839
Khấu hao trong năm	33.424.683.700	2.428.377.662	214.083.274	5.126.623	-	36.072.271.259
Thanh lý, nhượng bán	-	(696.460.476)	(455.386.053)	(37.711.261)	-	(1.189.557.790)
Giảm khác (i)	(45.493.123)	-	-	-	-	(45.493.123)
Tại ngày 31/12/2014	431.610.509.245	13.520.511.045	3.598.712.268	30.759.738	308.534.135	448.978.040.185
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	376.686.225.277	18.947.239.477	701.572.973	10.253.249	81.018.761	396.426.309.737
Tại ngày 31/12/2014	422.972.423.569	16.518.861.815	5.573.859.841	5.126.626	81.018.761	445.242.276.858

Ghi chú: (i) Giảm khác bao gồm:

- Giá trị giảm nguyên giá của tài sản cố định do chênh lệch giữa việc tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định với giá trị quyết toán dự án hoàn thành theo Thông báo số 367/TB-ĐS ngày 19/09/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với giá trị 1.355.946.613 đồng.
- Giảm nguyên giá của khu nhà ở, đất ở thuộc tổ 42, khu vực 6, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn với giá trị 45.493.123 đồng cho UBND tỉnh Bình Định quản lý theo Quyết định chuyển giao số 2931/ĐS-CSHT ngày 28/12/2006 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Biên bản bàn giao ngày 25/01/2007.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 169.850.970.396 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 165.037.625.120 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	28.818.447.819	28.818.447.819
Tại ngày 31/12/2014	28.818.447.819	28.818.447.819
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	14.383.845.210	14.383.845.210
Tại ngày 31/12/2014	14.383.845.210	14.383.845.210
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	14.434.602.609	14.434.602.609
Tại ngày 31/12/2014	14.434.602.609	14.434.602.609

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	286.356.233	32.019.245
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	445.901.588	347.503.704
Chi phí trả trước dài hạn khác	259.842.320	606.298.720
Cộng	992.100.141	985.821.669
Chi tiết:		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số dư đầu năm	985.821.669	225.743.394
- Tăng trong năm	819.579.215	971.379.288
- Phân bổ vào chi phí trong năm	(813.300.743)	(211.301.013)
Số dư cuối năm	992.100.141	985.821.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công trình đường sắt	17.256.522.360	19.485.887.142
Công ty XNK cung ứng vật tư thiết bị đường sắt	1.239.283.918	417.337.288
Công ty Chế biến Lâm sản Nghệ An	900.000.000	245.222.333
Công ty Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	703.655.615	382.586.494
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	411.483.000	-
Công ty TNHH Xuân Hiếu	362.454.400	193.136.266
Công ty Cổ phần Công trình 6	337.416.800	-
Công ty Cổ phần Công trình Thành Phát	336.022.500	358.638.953
Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	282.248.014	625.998.145
Xí nghiệp Thương mại Văn Vũ	233.744.683	-
Công ty TNHH Quảng cáo Hoàng Phát	230.340.000	-
Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	144.076.000	400.000.000
XN toa xe Đà Nẵng - Công ty VTHKDS Sài Gòn	130.823.156	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & XD Công trình 3	-	704.647.118
Công ty Cổ phần đá Mỹ Trang	-	604.572.500
DNTN Thành Nhuận	-	457.004.860
Công ty TNHH Huy Hoàng	-	419.686.055
Các đối tượng khác	505.556.433	1.647.330.794
Cộng	23.073.626.879	25.942.047.948

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Trường An	500.000.000	515.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Thành Phát	500.000.000	-
Hợp phần Văn Phong	470.000.000	-
Cty TNHH Định Phát	-	1.107.800.000
Công ty TNHH MTV QLDS Phú Khánh	-	1.600.000.000
Công ty Cổ phần công trình 6	-	771.658.000
CTY xây dựng đồng khánh	-	500.000.000
Các đối tượng khác	-	169.132.000
Cộng	1.470.000.000	4.663.590.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	2.940.015.249	2.273.485.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	769.871.252	1.032.831.708
Thuế thu nhập cá nhân	147.444.834	100.479.233
Các loại thuế khác	35.722.688	103.691.415
Cộng	3.893.054.023	3.510.487.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.832.065.874	7.964.839.431
Kinh phí công đoàn	54.089.280	58.068.453
Tiền ăn ca của đội thi công	76.576.728	121.665.127
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.522.914.811	1.578.142.021
Cộng	5.485.646.693	9.722.715.032

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	16.637.051.537	18.089.907.247
Cộng	16.637.051.537	18.089.907.247

Ghi chú: (i) Khoản phải trả dài hạn Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là khoản tiền vay liên quan đến dự án vốn vay của Cộng hòa Pháp để đầu tư máy móc thiết bị bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt giao cho các đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay cá nhân (i)	286.200.000	405.200.000
Cộng	286.200.000	405.200.000

Ghi chú: (i) Vay dài hạn thể hiện các khoản vay cá nhân có thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày 10/07/2014, lãi suất bằng lãi suất cho vay của ngân hàng tại từng thời điểm (năm 2014 áp mức lãi suất 7%/năm). Mục đích vay là để sửa chữa nhà hàng của Trung tâm dịch vụ và Văn hóa thể thao đường sắt. Thời hạn trả lãi và gốc theo nhu cầu rút gốc của từng cá nhân.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn Đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	8.226.986.968	2.119.720.020	3.708.234.987	30.262.168	14.085.204.143
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	3.525.458.867	-	3.525.458.867
Phân phối lợi nhuận năm 2013 (i)	-	-	(3.708.234.987)	-	(3.708.234.987)
Phân phối lợi nhuận năm 2014 (ii)	-	-	(3.525.458.867)	-	(3.525.458.867)
Tăng khác (iii)	586.632.659	-	-	-	586.632.659
Giảm khác (iii)	-	(586.632.659)	-	-	(586.632.659)
Số dư tại ngày 31/12/2014	8.813.619.627	1.533.087.361	-	30.262.168	10.376.969.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Quyết định số 2185/QĐ-ĐS ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
- (ii) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Quyết định số 1256/QĐ - ĐSNB ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Công ty và hướng dẫn của Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính, chưa có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Chi tiết trích quỹ như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.365.436.867	2.595.764.491
Trích Quỹ thưởng Viên chức doanh nghiệp	160.022.000	-
Trích nộp về Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	1.112.470.496
Cộng	3.525.458.867	2.595.764.491

- (iii) Tăng khác vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, về việc trích từ quỹ đầu tư phát triển để bổ sung đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được áp dụng đối với các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích	96.087.694.754	98.672.507.056
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động khác	33.438.860.368	21.136.907.550
	129.526.555.122	119.809.414.606
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.526.555.122	119.809.414.606

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ hoạt động công ích	82.698.022.326	86.029.234.206
Giá vốn cung cấp dịch vụ hoạt động khác	33.359.858.816	20.702.240.391
Cộng	116.057.881.142	106.731.474.597

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	800.781.912	1.221.552.280
Cộng	800.781.912	1.221.552.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.425.473	29.457.600
Cộng	29.425.473	29.457.600

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.116.077.000	5.957.505.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.657.186	23.034.818
Thuế, phí và lệ phí	291.428.600	71.331.234
Chi phí khác bằng tiền	3.879.066.775	2.904.319.490
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (i)	(1.190.916.000)	-
Cộng	9.107.313.561	8.956.190.542

Ghi chú: (i) Tại thời điểm 31/12/2014, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định hạch toán hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi theo đánh giá của Hội đồng xử lý công nợ và đã được chấp thuận của Chủ tịch Công ty. Theo Ban Giám đốc Công ty, việc hoàn nhập này là có cơ sở và để báo cáo tài chính của Công ty được phản ánh hợp lý hơn.

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	12.782.909	16.363.636
Thu nhập khác	3.918.666	6.000.000
Cộng	16.701.575	22.363.636
Trích Khấu hao TSCĐ không sản xuất	39.377.200	-
Chi phí bị cắt giảm theo kết quả thẩm định Quyết toán nguồn vốn sự nghiệp kinh tế Đường sắt năm 2013 (i)	70.266.857	83.717.516
Chi phí khác	515.000	-
Cộng	110.159.057	83.717.516
Lợi nhuận khác	(93.457.482)	(61.353.880)

Ghi chú: (i) Chi phí khấu hao tài sản cố định của Công ty trích vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng bị cắt giảm theo Thông báo kết quả thẩm định quyết toán nguồn vốn sự nghiệp kinh tế Đường sắt năm 2013 số 509/TB-ĐS ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	4.539.783.174	4.949.978.155
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	70.781.857	16.994.516
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	70.781.857	16.994.516
- Tiền phạt chậm nộp thuế	-	16.994.516
- Chi phí vượt nguồn kinh phí cấp trên	515.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ bị cắt giảm theo kết quả thẩm định năm 2013	70.266.857	-
Thu nhập chịu thuế	4.610.565.031	4.966.972.671
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.014.324.307	1.241.743.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.014.324.307	1.241.743.168

Trong năm, Công ty đã xác định các khoản chi phí không hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế với số tiền là 70.781.857 đồng. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.251.011.097	43.513.458.325
Chi phí nhân công	61.282.006.769	57.004.728.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.965.705.102	3.111.400.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.864.345.864	3.407.431.467
Chi phí khác	10.868.053.250	8.953.157.723
Cộng	119.231.122.082	115.990.177.251

27. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 370/ĐS-TCKT ngày 11/2/2015 và Quyết định số 176/QĐ-ĐS ngày 11/2/2015 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc xử lý tài chính để cổ phần hoá năm 2015, Công ty đang tiến hành các bước công việc để cổ phần hoá Công ty theo lộ trình. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty tại ngày 31/12/2014.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	286.200.000	405.200.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.178.860.071	19.460.371.666
Nợ thuần	(13.892.660.071)	(19.055.171.666)
Vốn chủ sở hữu	10.376.969.156	14.085.204.143
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-1,34	-1,35

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.178.860.071	19.460.371.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.001.253.233	19.733.012.693
Các khoản ký quỹ	517.490.360	198.087.000
Cộng	41.697.603.664	39.391.471.359
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	28.559.273.572	35.664.762.980
Chi phí phải trả	34.680.487	-
Cộng	28.593.954.059	35.664.762.980

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty xác định giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Công nợ tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá cả của các loại hàng hóa, nguyên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giao dịch ngoại tệ của Công ty trong năm là không đáng kể, Công ty không có các tài sản tài chính hay công cụ tài chính nào có số dư ngoại tệ là trọng yếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không phát sinh khoản vay nào trong năm và tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Theo đó, Công ty không bị ảnh hưởng về rủi ro lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.178.860.071	-	-	14.178.860.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.001.253.233	-	-	27.001.253.233
Các khoản ký quỹ	517.490.360	-	-	517.490.360
Cộng	41.697.603.664	-	-	41.697.603.664
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	28.559.273.572	16.637.051.537	-	45.196.325.109
Chi phí phải trả	34.680.487	-	-	34.680.487
Tổng cộng	28.593.954.059	16.637.051.537	-	45.231.005.596
Chênh lệch thanh khoản thuần	(13.103.649.605)	16.637.051.537	-	3.533.401.932
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.460.371.666	-	-	19.460.371.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.733.012.693	-	-	19.733.012.693
Các khoản ký quỹ	198.087.000	-	-	198.087.000
Tổng cộng	39.391.471.359	-	-	39.391.471.359
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	35.664.762.980	18.089.907.247	-	53.754.670.227
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Tổng cộng	35.664.762.980	18.089.907.247	-	53.754.670.227
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.726.708.379)	18.089.907.247	-	14.363.198.868

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Ban quản lý Cơ sở hạ tầng Đường sắt
Bảo Đường sắt
Y tế dự phòng
Công ty vận tải hành khách Hà Nội
Công ty TNHH MTV quản lý Đường sắt Phú Khánh
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt
Ban Quản lý dự án đường sắt Khu vực 3
Công ty vận tải hành khách Sài Gòn
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Công trình 3
Công ty Thông tin tín hiệu Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Công trình 6
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đà Nẵng
Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai
Công ty Cổ phần Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng
Công ty TNHH MTV Công trình 796
Công ty Cổ phần Công trình Thành Phát

Công ty TNHH MTV quản lý Đường sắt Hà Hải
Công ty Cổ phần XNK Vật tư thiết bị Đường sắt
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Nam - Đà Nẵng
Công ty Chế Biến Lâm Sản Nghệ An
Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt

Giao dịch với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh	4.718.389.000	-
Ban Quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt	-	105.035.987.964
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 3	-	5.028.871.818
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải	-	27.938.182
Công ty Cổ phần ĐT&XD Công trình 3	-	477.884.545
Cộng	4.718.389.000	110.570.682.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo):

Mua hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.075.982.708	2.250.672.810
Báo Đường Sắt	55.869.363	-
Y tế Dự phòng	158.750.000	-
Công ty vận tải hành khách Hà Nội	485.100.000	-
Công ty vận tải hành khách Sài Gòn	130.823.156	-
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải	32.776.203	-
Công ty Quản lý đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	781.712.000	-
Công ty Thông tin tín hiệu Đà Nẵng	37.445.000	-
Công ty Cổ phần XNK Vật tư Thiết bị Đường sắt	5.070.416.630	-
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh	-	147.456.000
Công ty Cổ phần Công trình đường sắt	-	17.480.633.040
Cộng	8.828.875.060	19.878.761.850

Giao dịch khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
- Phí quản lý theo tỷ lệ doanh thu	2.075.982.708	1.986.915.933
- Lãi và phí quản lý tài sản cố định	233.374.710	263.756.877
Cộng	2.309.357.418	2.250.672.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 3	878.912.000	2.012.759.000
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh	3.118.389.000	-
Công ty Cổ phần ĐT&XD Công trình 3	5.976.405.000	3.275.524.159
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Đà Nẵng	2.715.332.000	-
Công ty TNHH MTV Công trình 796	825.306.000	-
Ban Quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt	-	8.820.473.096
Cộng	13.514.344.000	14.108.756.255

Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Công trình Thành Phát	500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh	-	1.600.000.000
Cộng	500.000.000	1.600.000.000

Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt	17.256.522.360	19.485.887.142
Công ty Cổ phần XNK Vật tư Thiết bị Đường sắt	1.239.283.918	417.337.288
Công ty Cổ phần Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	703.655.615	382.586.494
Công ty Cổ phần công trình 6	337.416.800	-
Công ty Cổ phần Công trình Thành Phát	336.022.500	-
Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	282.248.014	625.998.145
Công ty Quản lý đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	144.076.000	400.000.000
Công ty Thông tin tin hiệu Đà Nẵng	37.445.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải	20.687.664	15.332.000
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh	-	38.412.000
Công ty Chế biến Lâm sản Nghệ An	-	245.222.333
Trung tâm đào tạo nghiệp vụ Đà Nẵng	-	40.800.000
Cộng	20.357.357.871	21.651.575.402

Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.832.065.874	7.964.839.431
Cộng	2.832.065.874	7.964.839.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Phải trả nội bộ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	16.637.051.537	18.089.907.247
Cộng	16.637.051.537	18.089.907.247

Thu nhập của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty	562.601.120	530.430.000
Cộng	562.601.120	530.430.000

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng ngoài các vấn đề nêu trên không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Một số khoản mục được trình bày lại cho phù hợp với mục đích so sánh của năm nay như sau:


Điều chỉnh chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2013 (đã kiểm toán)	01/01/2014 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	7.964.839.431	-	(7.964.839.431)	[1]
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	1.757.875.601	9.722.715.032	7.964.839.431	[1]
Phải trả dài hạn nội bộ	332	18.089.907.247	-	(18.089.907.247)	[2]
Các khoản phải trả dài hạn khác	333	-	18.089.907.247	18.089.907.247	[2]
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411	8.226.986.968	7.938.546.702	(288.440.266)	[3]
Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	288.440.266	288.440.266	[3]

Ghi chú:


[1], [2] Ghi giảm chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn nội bộ, ghi giảm chỉ tiêu phải trả dài hạn nội bộ do Công ty đang ghi nhận các khoản phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên tài khoản phải trả nội bộ.

[3] Điều chỉnh phân loại chi tiết nguồn vốn của chủ sở hữu.


Trần Quốc Nguyên
Người lập biểu

Bình Định, ngày 27 tháng 02 năm 2015


Nguyễn Thị Hồng Nhung
Kế toán trưởng


Nguyễn Thái Linh
Giám đốc

